

Các bạn sau chép lại từ vựng 5 lần trước buổi học thứ 5 ngày mai:

Minh Châu, Minh Ngọc, Hà Phương, Phúc Khang, Minh Triết.

Vocabulary

1. battery /'bætəri, 'bætri/: pin
2. bottled water /,bɒtld 'wɔ:tə(r)/ (n): nước đóng chai
3. flashlight /'flæʃlaɪt/ (n) : đèn pin
4. pillow /'pɪləʊ/ (n): cái gối
5. towel /'taʊəl/ (n): cái khăn
6. sleeping bag /'sli:pɪŋ bæɡ/ (n): túi ngủ
7. tent /tent/ (n): cái lều
8. Compass (n): la bàn
9. Backpack (n): ba lô
10. Sunscreen (n) kem chống nắng

New words

Rafting (n) / 'ræf.tɪŋ/ môn chèo bè cao su

Canyon (n) / 'kænjən/ hẻm núi

hiking (n) / 'haɪkɪŋ/ môn đi bộ đường dài

Cave (n) / keɪv/ hang động

Campsite (n) / 'kæmp.saɪt/ khu cắm trại

Kayaking / 'kaɪæk.ɪŋ/ môn chèo thuyền Kayak